TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án: **35**/2021/DS - ST.
Ngày: 12/5/2021.
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST- DS ngày 19 tháng 3 năm 2021, về *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐST - DS, ngày 29/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 3, xã Măng T, huyện T, tỉnh B: Có mặt.

- *Bị đơn:*Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 2, xã Măng T, huyện T, tỉnh B: Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn Q, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn 2, xã Măng T, huyện T, tỉnh B. Có mặt.

- Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 2, xã Măng T, huyện T, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn - Bà Trần Thị T trình bày như sau:

Vào ngày 21/12/2010 bà Trần Thị T cho bà Nguyễn Thị Th vay số tiền 30.000.000đ. Bà Th thế chấp cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 01 năm; các bên có viết giấy vay tiền với nhau. Tuy nhiên, từ khi vay cho đến nay bà T nhiều lần yêu cầu bà Th trả 30.000.000đ, nhưng bà Th không thực hiện theo thỏa thuận. Bà T xác định vợ chồng bà Th còn nợ số tiền là 30.000.000đ. Cho nên, khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Th phải trả lại số tiền là 30.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng từ thời điểm vay cho đến nay. Khi nào vợ chồng bà Th trả cho bà T hết số nợ thì bà T sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th.

[2] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn - Bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Bà Th thừa nhận còn nợ bà T số tiền 30.000.000đ. Nguồn gốc số tiền này là do trước đây bà Th vay của bà T 3.000.000đ và có thế chấp cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà Th còn nợ của bà T 600.000đ tiền thịt heo. Vào năm 2013, khi con của bà Th bị bắt về tội trộm cắp tài sản vì ăn trộm điện thoại của con bà T. Lúc này, bà T yêu cầu bà Th ký vào một tờ giấy thể hiện có vay của bà T số tiền 30.000.000đ thì sẽ không cho con bà Th đi tù. Vì thương con nên bà Th đã ký vào giấy vay của bà T số tiền 30.000.000đ. Hiện nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th, ông Q phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc là 30.000.000đ thì bà Th chấp nhận, nhưng vì điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin không trả tiền lãi.

[3] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền và nghĩa vụ liên quan - Ông Lê Văn Q trình bày: Ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng. Tuy nhiên, bà Th vay tiền của bà T như thế nào thì ông Q không biết. Thế nhưng, do ông Q là chồng của bà Th nên ông Q sẽ cùng với bà Th chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà T.

[4] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Đình P trình bày: Ông P và bà Trần Thị T là vợ chồng với nhau nhưng đã ly hôn. Hiện nay, bà T đang làm đơn khởi kiện đối với bà Th, ông Q phải trả cho bà T số tiền nợ vay. Do giữa ông P và bà T độc lập về tài chính không có chung tài sản cho nên số tiền mà ông Q, bà Th còn nợ của bà T là tài sản riêng của bà T nên ông P không liên quan đến vụ án này. Do dó, ông P không có yêu cầu gì.

[5] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Bà Trần Thị T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao chứng minh nhân dân; 01 sổ hộ khẩu; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); 01 giấy vay tiền.

- Bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q cung cấp: 01 Quyết định về chế độ trợ cấp 01 lần với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...số 748/QĐ-BTL ngày 21/4/2011; 01 Quyết định về việc tặng kỷ niệm chương chiến sỹ Trường Sơn đường Hồ Chí Minh anh hùng số 65/QĐ-TWH ngày 06/5/2013; 01 giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; 01 QĐ về chế độ trợ cấp 01 lần đối với đối tượng tham gia kháng chiến chông Mỹ...số 2192/QĐ-BTL ngày 28/12/2011; 01 QĐ về việc cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp hàng tháng số 1587/QĐ-SLĐTBXH ngày 08/10/2018; 01 Huân chương chiến sĩ giải phóng.

[6]. Những vấn đề các đương sự đã thống nhất:

Bà Th thừa nhận có ký vào giấy vay tiền của bà T là 30.000.000đ. Hiện nay, bà Th vẫn còn nợ bà T số tiền 30.000.000đ.

Bà Th thừa nhận chữ ký và điểm chỉ trong giấy vay tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án là của bà Th.

[7]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà Trần Thị T yêu cầu bà Th, ông Q phải trả số tiền nợ vay là 30.000.000đ và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng từ thời điểm vay cho đến nay. Bà Th, ông Q không chấp nhận trả tiền lãi cho bà T.

[8]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự trong vụ án: Tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 146, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị T 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Miễn án phí đối với bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P hợp lệ. Ông P đề nghị xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Đình P. Căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án:

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q phải liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 30.000.000đ và số tiền nợ lãi. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Cho nên, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

[3] Xét yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị T:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Th xác định: Bà Th vay của bà T số tiền 3.000.000đ và nợ tiền thịt heo 600.000đ. Tổng số tiền mà bà Th nợ của bà T là 3.600.000đ. Tuy nhiên, bà Th cũng thừa nhận vào năm 2013 có ký vào tờ giấy vay của bà Trần Thị T 30.000.000đ. Tại phiên tòa, bà Th thừa nhận chữ ký và dấu vân tay điểm chỉ trong giấy vay tiền do bà T cung cấp cho Tòa án là của bà Th. Hiện nay, bà T khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả số tiền 30.000.000đ thì bà Th chấp nhận vì bà Th đã ký vào giấy vay tiền nên bà Th sẽ chịu trách nhiệm trả số tiền này. Tại phiên tòa, ông Q chồng bà Th đồng ý cùng với bà Th trả số tiền 30.000.000đ cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 21/11/2010 bà T cung cấp và căn cứ vào lời khai của bà Th, ông Q tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ xác định yêu cầu của bà T về việc buộc vợ chồng ông Q, bà Th phải trả số tiền còn nợ là 30.000.000đ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474 BLDS năm 2005.

Về yêu cầu tính lãi đối với số tiền 30.000.000đ của bà Trần Thị T:

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà Th, ông Q phải trả tiền lãi cho bà T từ thời điểm vay ngày 21/12/2010 cho đến nay. Bà Th cho rằng vì điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin tiền lãi. Nếu bà T không đồng ý cho tiền lãi thì bà Th chấp nhận trả tiền lãi cho bà T, nhưng xin trả dần cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa bà Th thừa nhận có ký vào giấy vay tiền 30.000.000đ của bà T. Nhưng xác định ký giấy vay tiền vào năm 2013 sau đó đến ngày 28/12/2020 (âm lịch), bà T cho rằng giấy vay tiền trước đây bị mờ nên yêu bà Th tiếp tục ký vào giấy vay tiền 30.000.000đ, thế nhưng bà Th không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh bà Th ký vào giấy vay tiền vào năm 2013 hoặc vào ngày 28/12/2020. Ngoài ra, bà Th cho rằng đã trả tiền lãi cho bà T được 03 tháng, nhưng bà Th cũng không cung cấp được chứng cứ gì. Cho nên, phần trình bày của bà Th không có căn cứ chấp nhận. Trong khi đó, bà T đã cung cấp được giấy vay tiền ngày 21/12/2010 và xác định từ ngày 21/12/2010 cho đến nay bà Th chưa thanh toán tiền lãi cho bà T. Do đó, bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 21/12/2010 theo lãi suất ngân hàng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005. Ngoài ra, bà T không yêu cầu tính tiền lãi gì khác. Theo quyết định số 2868/QĐ – NHNN, ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng.

Thời gian từ ngày 21/12/2010 cho đến ngày 12/5/2021 là 10 năm 04 tháng 21 ngày;

Số tiền lãi được tính như sau: 10 năm 04 tháng 21 ngày x 0,75%/tháng x 30.000.000đ = 28.057.500đ.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng bà Th, ông Q phải trả cho bà Trần Thị T là 58.057.500đ. Trong đó, tiền nợ gốc là 30.000.000đ; tiền lãi là 28.057.500đ.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông Q, bà Th phải liên đới nộp án phí DS/ST. Tuy nhiên, do ông Lê Văn Q, sinh năm 1946; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thì ông Q, bà Th là người cao tuổi. Ngoài ra, ông Q, bà Th là đối tượng hộ cận nghèo; ông Q được tặng huân chương chiến sĩ giải phóng. Căn cứ vào quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 thì ông Q, bà Th thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí nên ông Q, bà Th không phải nộp án phí DS/ST theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 271, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các Điều 471, 474; 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền còn nợ là 58.057.500đ (trong đó tiền nợ gốc là 30.000.000đ, tiền nợ lãi là 28.057.500đ).

Chia phần:

- Ông Lê Văn Q có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 29.028.750đ (hai mươi chín triệu, không trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 29.028.750đ (hai mươi chín triệu, không trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

Sau khi, ông Lê Văn Q, bà Nguyễn Thị Th thanh toán xong số tiền 58.057.500đ thì bà Trần Thị T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Q, bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 045435, được Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh cấp ngày 24/11/2010 do ông Q, bà Th đứng tên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thì hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

-*Về án phí:* Miễn án phí đối với bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn Q.

Án xử sơ thẩm công khai; Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án - Ngày 12/5/2021. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (đã giải thích).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H.Tánh Linh;
- CC THA DS H.Tánh Linh;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Yến